

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Lầu 16, Tòa nhà khách sạn Dầu khí, 9-11 Đường Hoàng Diệu
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Lầu 16, Tòa nhà Khách sạn Dầu khí, 9-11 Đường Hoàng Diệu
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hải Bình	Chủ tịch
Ông Phùng Như Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Việt Đạt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Như Dũng	Giám đốc
Ông Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phay mai và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phùng Như Dũng
Giám đốc

14 tháng 8 năm 2017

Số: 127/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2013-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

2500-00
NHÂN
NG TY
HIỆM HỮU
OITTE
T NAM
P. HỒ C
300
CỘI
CỔ
I T
MA
U7

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Lầu 16, Tòa nhà Khách sạn Dầu khí
9-11 Đường Hoàng Diệu, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		508.010.478.793	538.480.000.943
I. Tiền	110	4	19.354.048.572	29.566.423.861
1. Tiền	111		19.354.048.572	29.566.423.861
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	427.000.000.000	430.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		427.000.000.000	430.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.776.184.427	70.717.343.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	42.787.720.328	60.016.916.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.462.457.515	2.762.125.523
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.526.006.584	7.938.301.569
IV. Hàng tồn kho	140		1.175.205.067	1.537.461.834
1. Hàng tồn kho	141	9	1.175.205.067	1.537.461.834
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.705.040.727	6.658.771.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		107.342.134	248.284.330
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.843.088.558	5.856.756.426
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	754.610.035	553.731.190
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		287.568.437.355	280.639.460.523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		16.905.303.501	16.681.489.070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.905.303.501	16.681.489.070
- Nguyên giá	222		38.831.854.905	36.691.310.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.926.551.404)	(20.009.821.321)
2. Tài sản vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.372.880)	(53.372.880)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	195.174.227.979	197.541.863.907
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(34.106.558.475)	(31.738.922.547)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		74.198.378.142	65.068.947.896
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	74.198.378.142	65.068.947.896
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.530.000.000	10.530.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.287.527.733	1.344.159.650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.287.527.733	1.344.159.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		795.578.916.148	819.119.461.466

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Lầu 16, Tòa nhà Khách sạn Dầu khí
9-11 Đường Hoàng Diệu, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

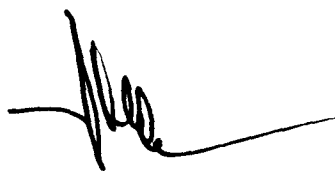
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

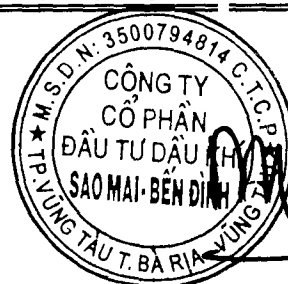
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		235.701.123.709	259.336.069.380
I. Nợ ngắn hạn	310		19.956.063.338	41.432.705.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	9.322.776.145	21.308.837.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.908.309	236.659.496
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	-	100.747.047
4. Phải trả người lao động	314		-	4.839.555.610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	895.912.732	5.435.890.865
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	5.203.799.784	5.203.799.784
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.983.818.618	3.968.382.605
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		489.847.750	338.831.981
II. Nợ dài hạn	330		215.745.060.371	217.903.364.303
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	209.285.262.740	211.887.162.632
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	6.383.607.155	5.940.011.195
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		559.877.792.439	559.783.392.086
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	559.877.792.439	559.783.392.086
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.060.622.692
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.526.399.470	15.722.769.394
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		15.325.383.348	14.753.535.136
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		201.016.122	969.234.258
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		795.578.916.148	819.119.461.466



Trần Thị Hồng Lan
Người lập biểu



Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Lầu 16, Tòa nhà Khách sạn Dầu khí
9-11 Đường Hoàng Diệu, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

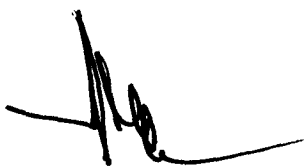
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		36.762.403.900	83.997.570.155
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	22	36.762.403.900	83.997.570.155
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	36.405.210.129	80.176.537.108
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		357.193.771	3.821.033.047
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	13.342.257.667	12.897.220.849
6. Chi phí tài chính	22		3.826.103	45.655.124
7. Chi phí bán hàng	25		1.246.797.551	1.244.240.674
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11.665.847.726	14.778.116.068
(30=20+(21-22)-(25+26))	30		782.980.058	650.242.030
10. Thu nhập khác	31		53.109.091	50.011.560
11. Chi phí khác	32		191.477.067	101.056.455
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(138.367.976)	(51.044.895)
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		644.612.082	599.197.135
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	443.595.960	443.595.960
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		201.016.122	155.601.175
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	4	3



Trần Thị Hồng Lan
Người lập biểu



Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Lầu 16, Tòa nhà Khách sạn Dầu khí
9-11 Đường Hoàng Diệu, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

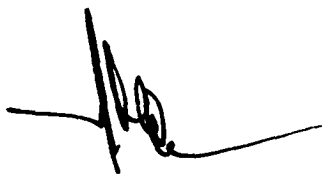
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

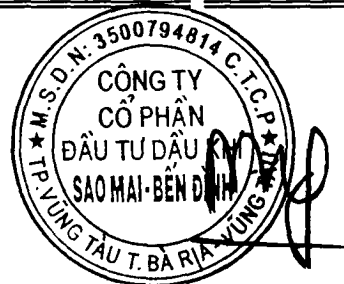
CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	644.612.082	599.197.135
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.284.366.011	4.295.438.527
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	277.074	38.818.085
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.333.695.112)	(12.897.493.576)
3. Lãi từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
Thay đổi các khoản phải thu	09	16.471.642.341	(24.190.575.322)
Thay đổi hàng tồn kho	10	362.256.767	25.122.186.753
Thay đổi các khoản phải trả	11	(27.449.981.095)	(30.976.897.511)
Thay đổi chi phí trả trước	12	197.574.113	(539.834.530)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	50.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.600.000)	(5.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.778.547.819)	(38.554.660.439)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(8.045.279.640)	(50.847.227.813)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	272.727
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(405.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	53.000.000.000	445.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	13.616.000.669	18.080.943.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.570.721.029	7.233.987.985
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	(10.207.826.790)	(31.320.672.454)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.566.423.861	43.313.078.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(4.548.499)	(17.850.617)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	19.354.048.572	11.974.555.417



Trần Thị Hồng Lan
Người lập biểu



Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Lầu 16, Tòa nhà Khách sạn Dầu khí
9-11 Đường Hoàng Diệu, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09A-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 49121000147 ngày 27 tháng 9 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Giấy Chứng nhận Đầu tư này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 114 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 134 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận đầu tư là khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình, khai thác cụm cảng container, sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất; kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội bộ; cho thuê các thiết bị vận tải, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập phù hợp với các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản hữu hình khác	10

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

500-0
NHÂN
NG TY
KIỂM HƯ
OITTI
NAM
H. S. C
M. S. C
TP. V

NG TAU ★ ★ ★

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	115.677.612	78.070.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.238.370.960	29.488.353.142
	19.354.048.572	29.566.423.861

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	427.000.000.000	427.000.000.000	430.000.000.000	430.000.000.000
	427.000.000.000	427.000.000.000	430.000.000.000	430.000.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào đơn vị khác (**)	10.530.000.000	(10.530.000.000)	10.530.000.000	(10.530.000.000)
	10.530.000.000	(10.530.000.000)	10.530.000.000	(10.530.000.000)

(*) Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 6% đến 6,5%/năm (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: từ 5,6% đến 6,5%/năm).

(**) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco), với số tiền đầu tư tương đương 13,16% vốn điều lệ của Sopewaco. Sopewaco phát sinh khoản lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu từ các năm trước; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	17.391.693.618
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Bắc Hải	10.152.917.745	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	8.739.232.617	10.984.816.919
Phải thu các khách hàng khác	10.363.651.236	31.640.405.673
<i>Trong đó:</i> <i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 31)</i>	<u>13.357.193.281</u>	<u>24.824.931.125</u>
	<u>42.787.720.328</u>	<u>60.016.916.210</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ứng trước cho các nhà cung cấp trong các hợp đồng xây lắp	522.457.515	807.749.219
Khác	940.000.000	1.954.376.304
	<u>1.462.457.515</u>	<u>2.762.125.523</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	7.419.305.553	7.701.611.110
Khác	2.106.701.031	236.690.459
	<u>9.526.006.584</u>	<u>7.938.301.569</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên vật liệu	668.380.000	721.730.000
Hàng hóa	386.149.915	4.769.583
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	120.675.152	197.258.671
Hàng gửi đi bán	-	613.703.580
	<u>1.175.205.067</u>	<u>1.537.461.834</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.539.135.361	1.759.100.000	4.479.393.486	390.667.605	25.523.013.939	36.691.310.391
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.140.544.514	2.140.544.514
Số dư cuối kỳ	<u>4.539.135.361</u>	<u>1.759.100.000</u>	<u>4.479.393.486</u>	<u>390.667.605</u>	<u>27.663.558.453</u>	<u>38.831.854.905</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.133.180.640	1.247.170.620	4.394.980.057	371.144.827	12.863.345.177	20.009.821.321
Khấu hao trong kỳ	379.137.600	125.650.068	84.413.429	8.710.111	1.318.818.875	1.916.730.083
Số dư cuối kỳ	<u>1.512.318.240</u>	<u>1.372.820.688</u>	<u>4.479.393.486</u>	<u>379.854.938</u>	<u>14.182.164.052</u>	<u>21.926.551.404</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>3.405.954.721</u>	<u>511.929.380</u>	<u>84.413.429</u>	<u>19.522.778</u>	<u>12.659.668.762</u>	<u>16.681.489.070</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.026.817.121</u>	<u>386.279.312</u>	<u>-</u>	<u>10.812.667</u>	<u>13.481.394.401</u>	<u>16.905.303.501</u>

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 4.834.781.091 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.871.797.152 đồng).

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu kỳ và cuối kỳ

Cơ sở hạ tầng
VND

229.280.786.454

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ

31.738.922.547

Khấu hao trong kỳ

2.367.635.928

Số dư cuối kỳ

34.106.558.475

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ

197.541.863.907

Tại ngày cuối kỳ

195.174.227.979

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

Số dư đầu kỳ và
 cuối kỳ
VND

Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 héc ta (i)

131.881.668.267

Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 héc ta (ii)

97.399.118.187

229.280.786.454

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 do Công ty nắm giữ bất động sản đầu tư dài hạn nhằm mục đích cho thuê để thu lợi ích và không có kế hoạch chuyển nhượng trong tương lai gần.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	65.068.947.896	18.914.542.980
Tăng trong kỳ	11.269.974.760	46.217.010.563
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.140.544.514)	(62.605.647)
Số dư cuối kỳ	74.198.378.142	65.068.947.896

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	15.261.880.716	15.258.780.716
Khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình	2.916.886.928	2.911.402.383
Công trình san lấp mặt bằng phân khu 1		
- Phân kỳ 1 (7 ha)	55.937.792.316	46.816.946.615
Dự án khác	81.818.182	81.818.182
	74.198.378.142	65.068.947.896

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Hải Lưu	1.540.404.846	2.670.213.484
Công ty TNHH Xây dựng Tùng Mai	2.156.398.793	-
Peerless Australia PTY LTD (PAL)	1.271.230.758	1.272.904.164
RPS Australia Pty Ltd	1.101.965.535	1.103.417.400
Phải trả cho các đơn vị khác	3.252.776.213	16.262.302.641
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 31)</i>		
	<u>618.750.135</u>	<u>1.561.691.639</u>
	<u>9.322.776.145</u>	<u>21.308.837.689</u>

Các khoản phải trả người bán đều có khả năng thanh toán khi đến hạn.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Các khoản phải thu và phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	4.112.217.994	(4.112.217.994)	-
Thuế nhập khẩu	-	9.456.762	(9.456.762)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(437.804.651)	-	-	(437.804.651)
Thuế nhà thầu nước ngoài	(115.926.539)	-	-	(115.926.539)
Thuế thu nhập cá nhân	100.747.047	1.250.229.926	(1.551.855.818)	(200.878.845)
	<u>(452.984.143)</u>	<u>5.371.904.682</u>	<u>(5.673.530.574)</u>	<u>(754.610.035)</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế phải thu</i>	(553.731.190)			(754.610.035)
<i>Thuế phải nộp</i>	100.747.047			-

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí dịch vụ kỹ thuật	895.912.732	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	5.435.890.865
	<u>895.912.732</u>	<u>5.435.890.865</u>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 và 49 năm.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	<u>5.203.799.784</u>	<u>5.203.799.784</u>
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	<u>209.285.262.740</u>	<u>211.887.162.632</u>

17. PHẢI TRẢ NGẪN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	3.965.846.795	3.967.407.500
Khác	17.971.823	975.105
	<u>3.983.818.618</u>	<u>3.968.382.605</u>

18. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của bất động sản đầu tư do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính là 25 năm và thời gian tính khấu hao của Công ty áp dụng là 48 và 49 năm. Công ty hiện áp dụng thuế suất 20% là mức thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Chênh lệch khấu hao VND
Số dư đầu kỳ	5.940.011.195
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	443.595.960
Số dư cuối kỳ	6.383.607.155

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ	500.000.000.000	44.060.622.692	15.722.769.394	559.783.392.086
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	201.016.122	201.016.122
Phân phối các quỹ	-	290.770.277	(397.386.046)	(106.615.769)
Tại ngày cuối kỳ	500.000.000.000	44.351.392.969	15.526.399.470	559.877.792.439

Theo Quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông số 56/QĐ-SMBĐ-DHĐCD ngày 30 tháng 3 năm 2017, Công ty đã trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền 290.770.277 đồng và quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 106.615.769 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2016.

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ	500.000.000.000	44.060.535.136	14.753.535.136	558.814.070.272
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	155.601.175	155.601.175
Tại ngày cuối kỳ	500.000.000.000	44.060.535.136	14.909.136.311	558.969.671.447

Vốn điều lệ

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ phần đã phát hành và thu tiền 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	500.000.000.000	500.000.000.000

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, vốn điều lệ của Công ty là 500 tỷ đồng được chia thành 50.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tình hình góp vốn của chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp			
	đầu tư		Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
	<u>Triệu</u>	%	<u>Triệu</u>	%	<u>Triệu</u>	%
	<u>VND</u>		<u>VND</u>		<u>VND</u>	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	210.250	42,05	255.000	51	255.000	51
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	50.924	10,18	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	-	-	-	50.924	10,18
Công ty TNHH SX TM Việt Anh	-	-	65.081	13,02	-	-
Các cổ đông khác	238.826	47,77	179.919	35,98	194.076	38,82
	500.000	100	500.000	100	500.000	100

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	2.666.412.000	2.666.412.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.163.587.584	4.191.723.123
Sau năm năm	21.072.111.781	21.366.224.384
	26.902.111.365	28.224.359.507

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Đô la Mỹ ("USD")	113.002	142.122

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư và các dịch vụ đi kèm.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 30/6/2017	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	292.016.393.732	46.924.857.225	338.941.250.957
Tài sản không phân bổ			456.637.665.191
Tổng tài sản			<u>795.578.916.148</u>
Nợ phải trả bộ phận	224.000.377.409	7.150.889.456	231.151.266.865
Nợ phải trả không phân bổ			4.549.856.844
Tổng nợ phải trả			<u>235.701.123.709</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	8.845.019.332	27.917.384.568	36.762.403.900
Tổng doanh thu	8.845.019.332	27.917.384.568	36.762.403.900
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.404.059.140	(1.046.865.369)	357.193.771
Chi phí không phân bổ			(12.912.645.277)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(12.555.451.506)
Doanh thu hoạt động tài chính			13.342.257.667
Lỗ khác			(138.367.976)
Chi phí tài chính			(3.826.103)
Lợi nhuận trước thuế			644.612.082
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(443.595.960)
Lợi nhuận trong kỳ			<u>201.016.122</u>
Thông tin khác			
Khấu hao			<u>4.284.366.011</u>

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Bảng cân đối kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tại ngày 31/12/2016	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	286.019.078.221	64.783.642.295	350.802.720.516
Tài sản không phân bổ			468.316.740.950
Tổng tài sản			819.119.461.466
Nợ phải trả bộ phận	223.450.430.513	31.401.486.758	254.851.917.271
Nợ phải trả không phân bổ			4.484.152.109
Tổng nợ phải trả			259.336.069.380

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	11.616.839.197	72.380.730.958	83.997.570.155
Tổng doanh thu	11.616.839.197	72.380.730.958	83.997.570.155
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.231.745.979	2.589.287.068	3.821.033.047
Chi phí không phân bổ			(16.022.356.742)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(12.201.323.695)
Doanh thu hoạt động tài chính			12.897.220.849
Lỗ khác			(51.044.895)
Chi phí tài chính			(45.655.124)
Lợi nhuận trước thuế			599.197.135
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(443.595.960)
Lợi nhuận trong kỳ			155.601.175
Thông tin khác			
Khấu hao			4.295.438.527

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam nên không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	2.601.899.892	2.781.314.892
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.584.931.796	33.420.027.349
Doanh thu bán hàng	12.575.572.212	47.796.227.914
	36.762.403.900	83.997.570.155

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	2.367.635.928	2.475.985.928
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.681.044.237	31.329.636.856
Giá vốn của hàng bán	12.356.529.964	46.370.914.324
	36.405.210.129	80.176.537.108

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.116.786.884	5.695.842.778
Chi phí nhân công	17.827.221.445	21.884.897.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.284.366.011	4.295.438.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.725.126.813	15.097.152.590
Chi phí khác bằng tiền	3.050.503.346	3.123.185.560
	37.004.004.499	50.096.516.533

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.333.695.112	12.897.220.849
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.562.555	-
	13.342.257.667	12.897.220.849

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương	2.993.036.139	5.821.817.462
Bảo hiểm Xã hội, bảo hiểm Y tế	1.247.175.350	1.356.030.960
Chi phí vật liệu văn phòng	707.740.726	631.238.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.088.195.339	3.767.567.910
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.629.700.172	3.201.461.482
	11.665.847.726	14.778.116.068

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	644.612.082	599.197.135
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.415.525.878)	(2.228.812.596)
Chênh lệch khấu hao	(2.217.979.800)	(2.228.812.596)
Các khoản khác	(1.197.546.078)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	268.410.543	220.284.217
Lỗ tính thuế	(2.502.503.253)	(1.409.331.245)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có khoản lỗ tính thuế 5.523.384.387 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.020.881.134 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai. Số lỗ này sẽ được chuyển toàn bộ liên tục vào các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đảo hạn theo lịch biểu sau:

Năm hết hạn	Tình hình quyết toán thuế	Lỗ tính thuế VND
2019	Chưa quyết toán	1.494.348.809
2020	Chưa quyết toán	658.236.343
2021	Chưa quyết toán	868.295.982
2022	Chưa quyết toán	2.502.503.253
		<u>5.523.384.387</u>

Cơ quan thuế chưa thực hiện việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty từ năm 2013. Ban Giám đốc nhận thức được số thuế phải nộp trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 có thể được Cơ quan thuế quyết toán trong tương lai. Do cách hiểu khác nhau trong việc áp dụng luật thuế và các quy định hiện hành trong việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay nên có thể dẫn đến sự khác biệt về số thuế phải nộp của Công ty khi Cơ quan thuế tiến hành quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	201.016.122	155.601.175
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(106.615.769)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>201.016.122</u>	<u>48.985.406</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4</u>	<u>1</u>

(*) Theo Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Giám đốc đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 106.615.769 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2016 theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ Đông số 56/QĐ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2017. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 200.

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Các khoản cam kết thuê hoạt động

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê xe, thuê văn phòng có thời hạn thuê từ 1 đến 2 năm và khoản thanh toán cho chi phí thuê mặt bãi khu Kinh tế Sao Mai - Bến Đình với thời hạn thuê 45 năm.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty chỉ gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền	19.354.048.572	29.566.423.861
Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	427.000.000.000	430.000.000.000
Phải thu khách hàng	42.787.720.328	60.016.916.210
Phải thu khác	7.487.264.323	7.704.611.110
	496.629.033.223	527.287.951.181
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	9.322.776.145	21.308.837.689
Phải trả khác	3.983.818.618	3.968.382.605
Chi phí phải trả	895.912.732	5.435.890.865
	14.202.507.495	30.713.111.159

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	2.562.906.474	3.223.940.916	3.243.127.559	4.033.542.072

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 3% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 20.406.633 đồng (năm 2016: 24.288.035 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu phần lớn đến từ các khách hàng hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và có lịch sử tín dụng tốt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5	Tổng
	VND	năm VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền	19.354.048.572	-	19.354.048.572
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	427.000.000.000	-	427.000.000.000
Phải thu khách hàng	42.787.720.328	-	42.787.720.328
Phải thu khác	7.484.264.323	3.000.000	7.487.264.323
Tổng cộng	496.626.033.223	3.000.000	496.629.033.223
Phải trả người bán	9.322.776.145	-	9.322.776.145
Phải trả khác	3.983.818.618	-	3.983.818.618
Chi phí phải trả	895.912.732	-	895.912.732
Tổng cộng	14.202.507.495	-	14.202.507.495
Chênh lệch thanh khoản thuần	482.423.525.728	3.000.000	482.426.525.728

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ			
Tiền	29.566.423.861	-	29.566.423.861
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	430.000.000.000	-	430.000.000.000
Phải thu khách hàng	60.016.916.210	-	60.016.916.210
Phải thu khác	7.701.611.110	3.000.000	7.704.611.110
Tổng cộng	527.284.951.181	3.000.000	527.287.951.181
Phải trả người bán	21.308.837.689	-	21.308.837.689
Phải trả khác	3.968.382.605	-	3.968.382.605
Chi phí phải trả	5.435.890.865	-	5.435.890.865
Tổng cộng	30.713.111.159	-	30.713.111.159
Chênh lệch thanh khoản thuần	496.571.840.022	3.000.000	496.574.840.022

Dựa vào bảng trên, Công ty có khả năng thanh khoản tốt vì các chênh lệch thanh khoản thuần đều thể hiện số dư dương.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC MS	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Bên liên quan
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC Hotel	Thành viên PTSC
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	PTSC SB	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	PTSC POS	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	PTSC DN	Thành viên PTSC

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ		
PTSC	10.101.814.966	5.472.875.952
PVC MS	3.035.695.150	4.303.194.781
PV Shipyard	3.101.424.506	9.308.775.796
PTSC M&C	644.987.400	4.465.730.699
PTSC POS	-	2.146.276.680
Mua dịch vụ		
PTSC	235.133.372	94.488.002
PTSC DN	-	27.581.818
PV Shipyard	304.143.609	2.257.750.890
PTSC Hotel	1.550.347.936	1.305.426.146
PTSC SB	77.080.550	17.663.300

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và thưởng	1.358.152.270	1.219.325.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
PV Shipyard	8.673.760.617	10.984.816.919
PTSC M&C	36.291.178	3.148.244.906
PTSC	3.068.439.764	9.887.241.381
PVC MS	1.578.701.722	804.627.919
	13.357.193.281	24.824.931.125
Phải trả người bán ngắn hạn		
PV Shipyard	343.868.971	1.454.767.765
PTSC SB	47.470.060	22.807.895
PTSC M&C	-	84.115.979
PTSC Hotel	227.411.104	-
	618.750.135	1.561.691.639

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 3.127.707.730 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 10.411.661.054 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 7.419.305.553 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 6.697.374.998 đồng), thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Trần Thị Hồng Lan
Người lập biểu



Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

